FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	115,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	122,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	82,768
SL cổ phiếu LH	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,675
% sở hữu nước ngoài	15.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,014
P/E	11.3
EPS	10,187

	YTD	1T	3T	6T
NCT	1.9%	2.4%	17.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

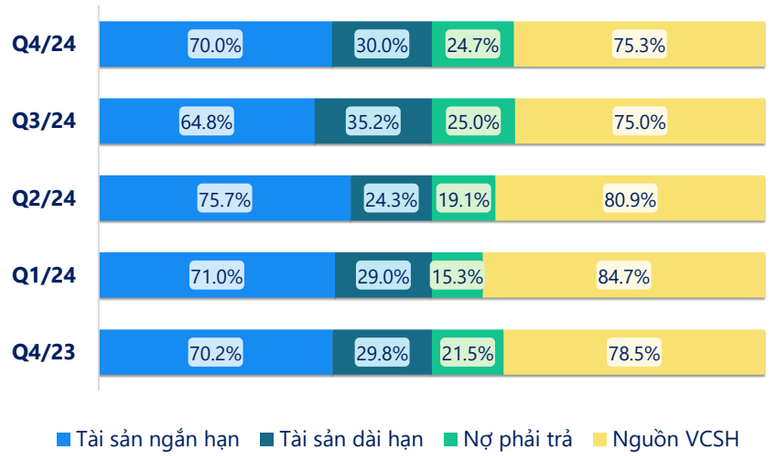

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

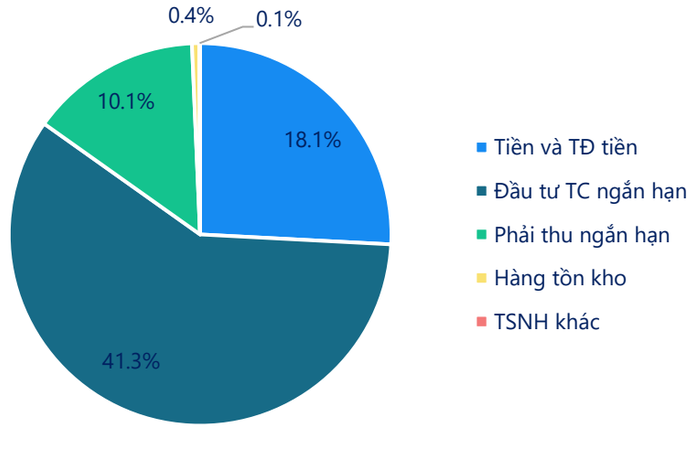

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

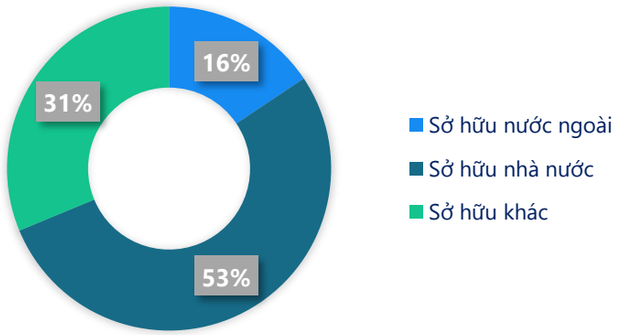

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

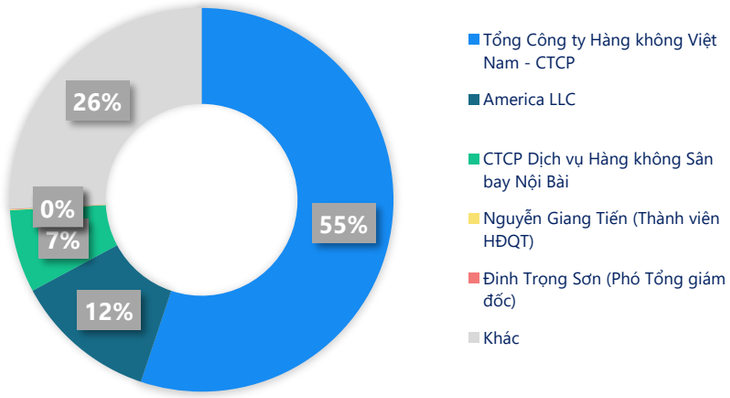

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

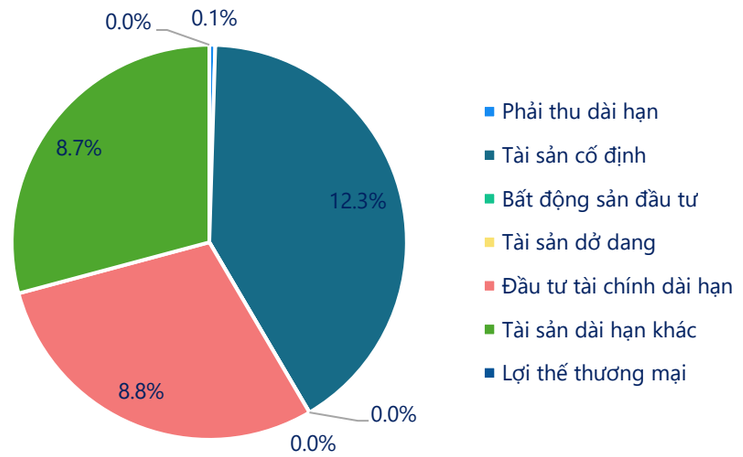

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

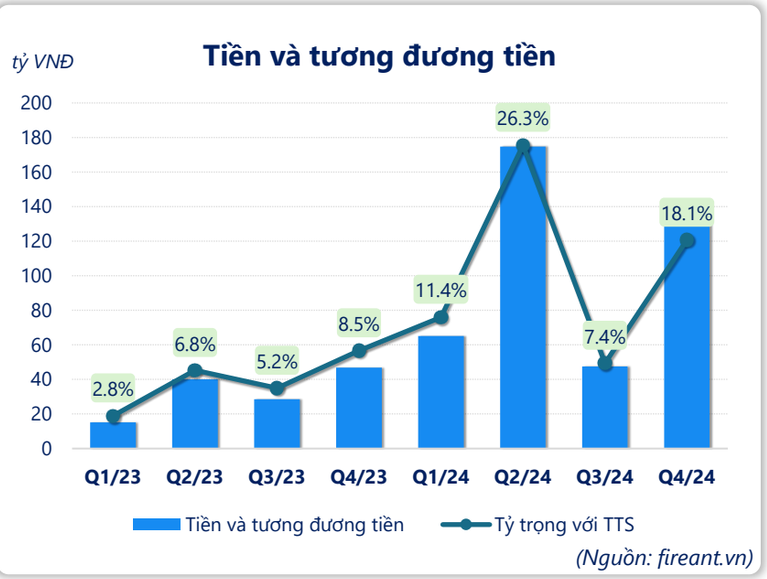

(Nguồn: fireant.vn)

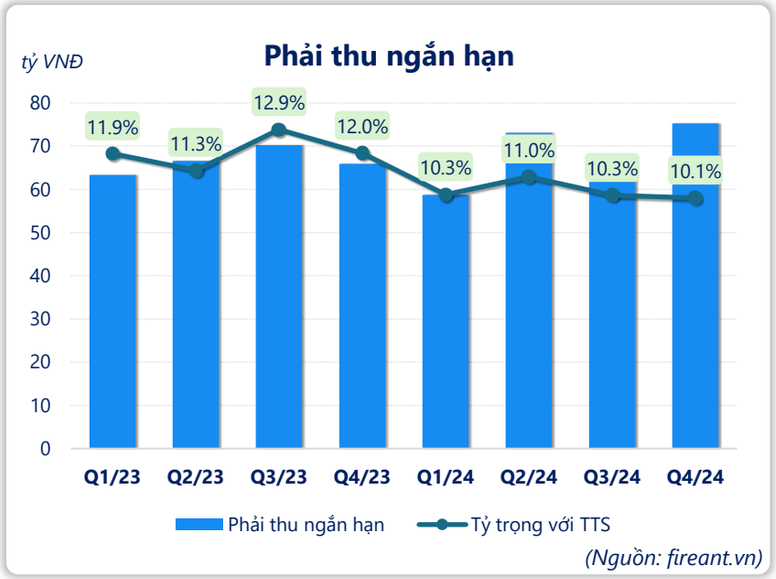

(Nguồn: fireant.vn)

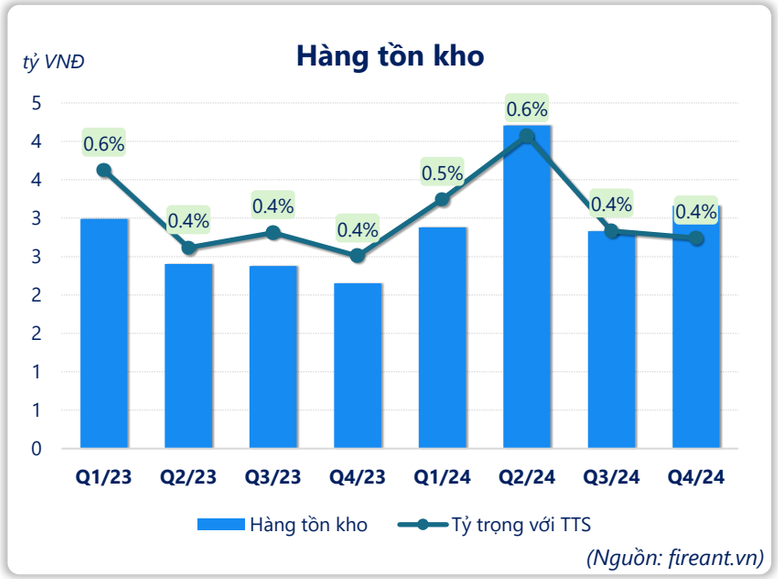

(Nguồn: fireant.vn)

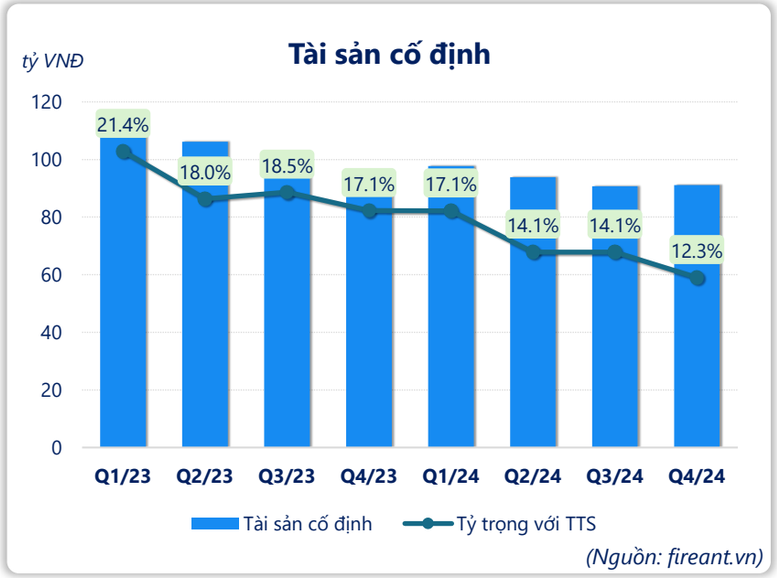

(Nguồn: fireant.vn)

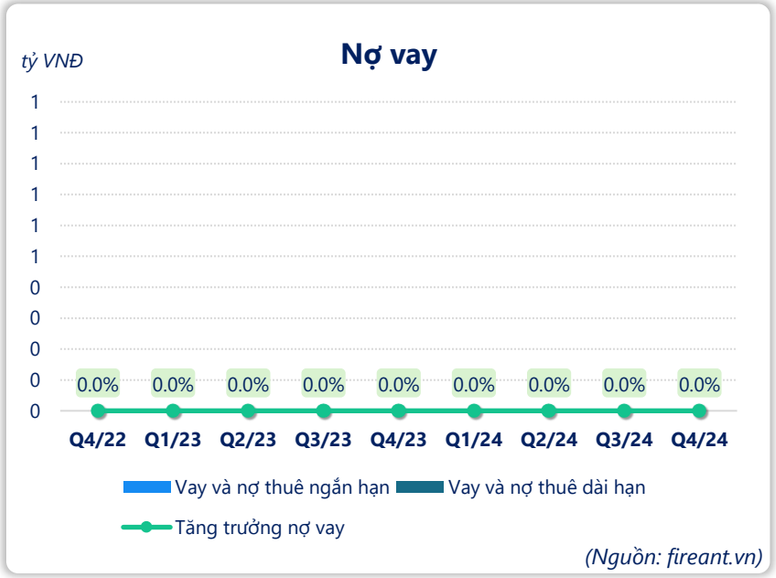

(Nguồn: fireant.vn)

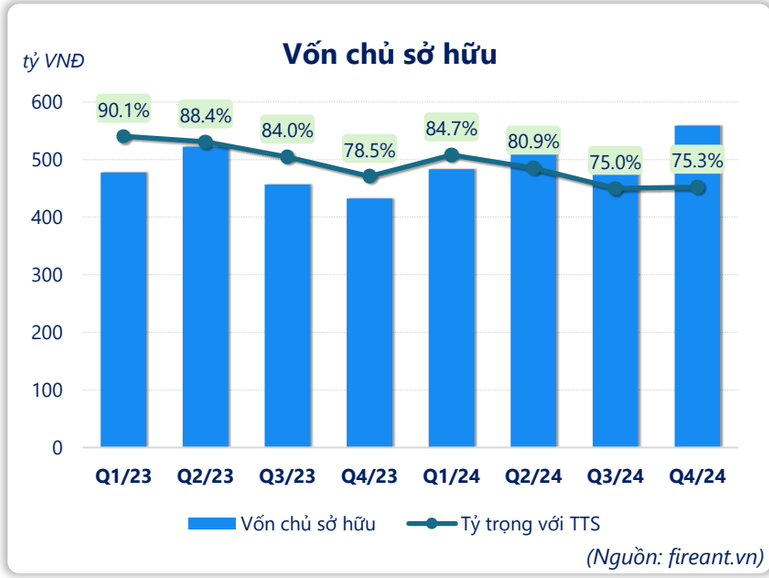

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Kết quả kinh doanh

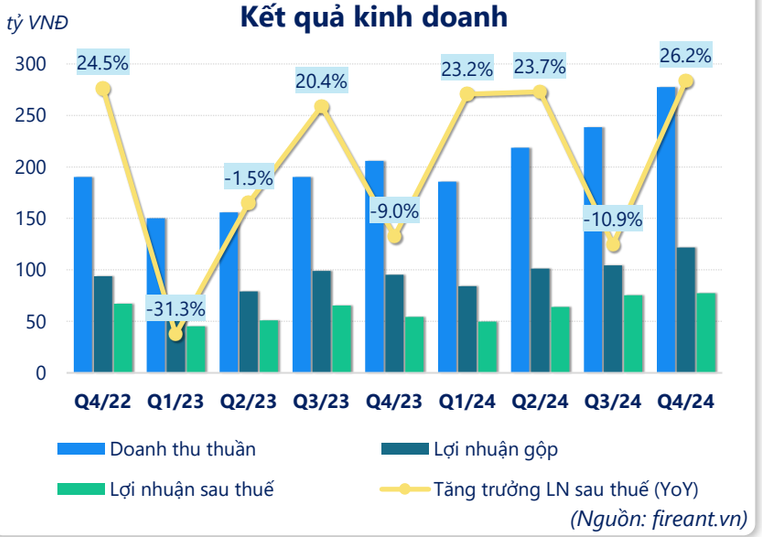

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

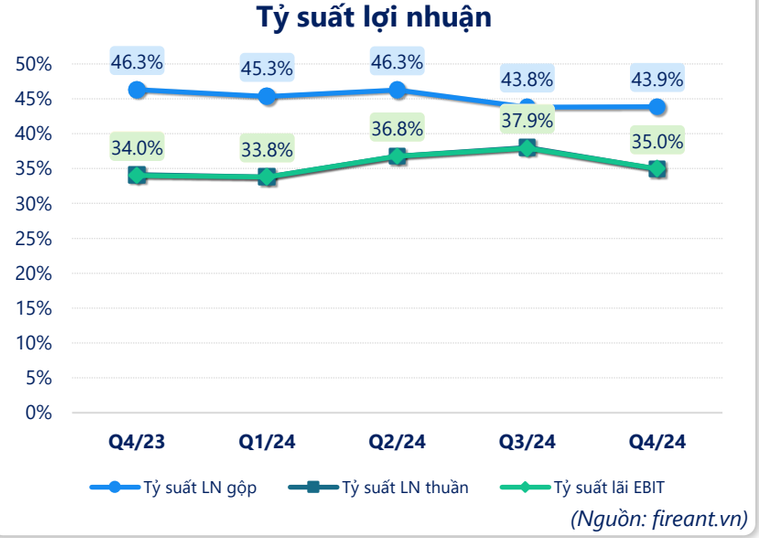

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

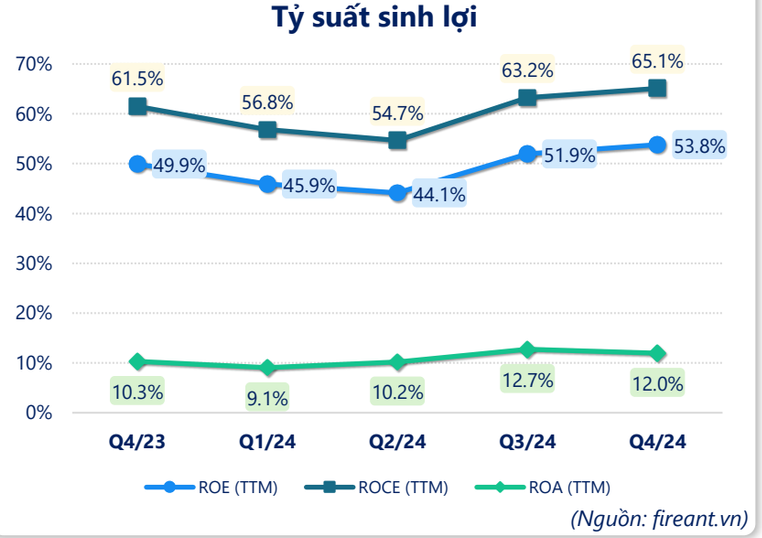

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

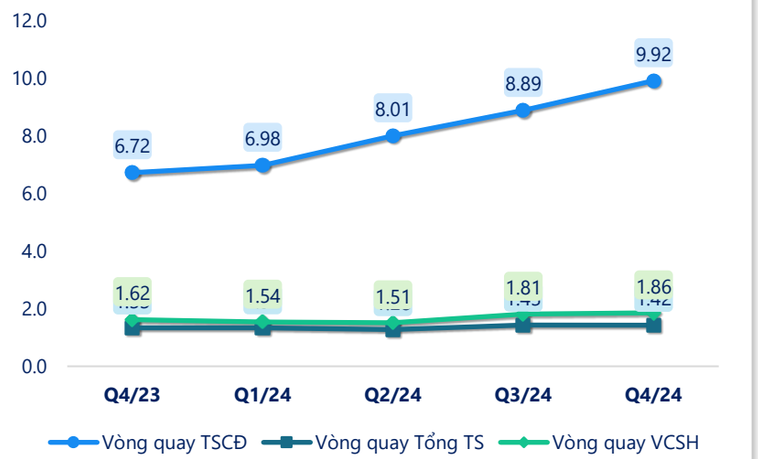

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

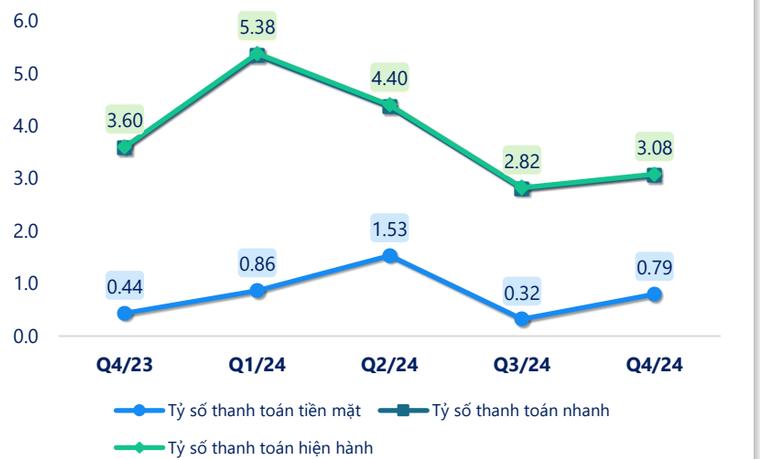

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

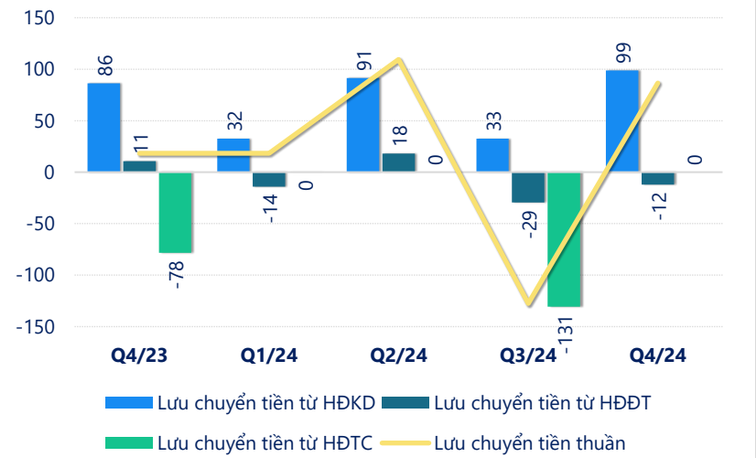

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**741**	**555**	**33.6%**
Tài sản ngắn hạn	519	388	33.8%
Tiền và tương đương tiền	134	46.8	187%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	306	260	17.7%
Phải thu ngắn hạn	75.2	66.4	13.4%
Hàng tồn kho	3.16	2.70	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	11.9	-96.8%
Tài sản dài hạn	**222**	**167**	**33.2%**
Phải thu dài hạn	1.07	0.92	16.9%
Tài sản cố định	91.2	97.0	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**64.8**	**3.69**	**1656%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	183	121	50.7%
Nợ ngắn hạn	**169**	**110**	**53.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.0	27.9	3.9%
Nợ dài hạn	14.1	11.2	25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**558**	**433**	**28.9%**
Vốn chủ sở hữu	**558**	**433**	**28.9%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	206	186	219	239	278
Giá vốn hàng bán	110	102	118	134	156
Lợi nhuận gộp	95.3	84.2	101	104	122
Doanh thu HĐTC	3.51	3.09	3.08	19.5	3.32
Chi phí TC	0.01	0.02	0.03	0.11	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.74	4.03	4.07	4.87	7.96
Chi phí QLDN	24.8	20.5	19.7	28.3	20.2
LN thuần từ HĐKD	70.2	62.8	80.5	90.7	96.9
Lợi nhuận khác	-0.27	0.00	0.00	-0.25	0.09
LN trước thuế	70.0	62.8	80.5	90.5	97.0
Lợi nhuận sau thuế	54.3	49.9	64.0	75.5	77.2
LNST của CĐ cty mẹ	54.3	49.9	64.0	75.5	77.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.2	32.4	91.5	32.5	98.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.6	-14.1	17.9	-29.3	-12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.4	-0.16	0	-131	0
Tiền đầu kỳ	28.5	46.8	65.1	175	47.6
Lưu chuyển tiền thuần	**18.4**	**18.2**	**109**	**-128**	**86.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.08	0.22	0.34	0.01
Tiền cuối kỳ	46.8	65.1	175	47.6	134

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic